TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỪ SƠN** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DSST
Ngày 27/9/2019
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỪ SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Hoàn
Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Đỗ Đức Hùng.
2- Ông Nguyễn Đăng Thúy
Thư ký phiên toà: Bà Đàm Thu Hường – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn.
Đại diện VKSND thị xã Từ Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Cao Khải – Kiểm sát viên
Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Từ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 07 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-DS ngày 04/9/2019 giữa các đương sự:
Nguyên đơn: Ông Vũ Văn Q, sinh 1955 và bà Nguyễn Thị C, sinh 1956
HKTT: Khu phố T, p Đ, Từ Sơn, Bắc Ninh (vắng mặt)
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Vũ Văn Qu, sinh 1986
HKTT: Khu phố T, p Đ, Từ Sơn, Bắc Ninh (có mặt)
Bị đơn: Anh Dương Văn L, sinh năm 1979 (vắng mặt).
Chị Lê Thị Th, sinh năm 1981(vắng mặt)
Cùng HKTT: Khu phố Th, p Đ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
Trú tại: Số B Khu A, phường Đ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án nguyên đơn do anh Qu đại diện trình bày: Do có quan hệ quen biết nên ông Q, bà C có cho vợ chồng chị Lê Thị Th, anh Dương Văn L vay tiền nhiều lần để kinh doanh gỗ. Cụ thể: Ngày 23/6/2014 âm lịch cho vay 500.000.000đ;
Ngày 10/7/2014 âm lịch cho vay 300.000.000đ.
Cả hai lần vay anh L, chị Th đều viết giấy vay tiền, cùng ký nhận dưới mục người vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,8%/tháng, trả lãi hàng tháng, không

thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thỏa thuận khi nào ông Q, bà C cần tiền thì báo trước từ 07 đến 10 ngày anh L, chị Th sẽ hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi. Anh L, chị Th đã nhận đủ tiền của ông Q, bà C theo giấy vay tiền trên. Sau khi vay tiền, anh L chị Th chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho ông Q, bà C. Đến ngày 20/9/2014, anh L chị Th trả ông Quý bà Cúc 200.000.000đ; ngày 14/01/2019 trả tiếp được 300.000.000đ. Do là chỗ quen biết hơn nữa anh L chị Th gặp khó khăn trong kinh doanh nên ông Quý bà Cúc đồng ý trừ số tiền đã trả vào tiền nợ gốc. Từ đó đến nay, ông Quý bà Cúc đã nhiều lần đến nhà yêu cầu anh L, chị Th phải trả số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi nhưng anh L, chị Th không trả.

Vì vậy, ông Quý bà Cúc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L, chị Th phải trả ông Q, bà C số nợ gốc còn lại là 300.000.000đ cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phía bị đơn chị Th trình bày:

Chị và chồng là anh Dương Văn L có vay tiền của ông Q, bà C theo hai giấy vay tiền như nguyên đơn trình bày là đúng. Chị xác định chữ ký dưới mục người vay tiền trong hai giấy vay tiền mà nguyên đơn xuất trình là chữ ký của chị và anh L. Chị và anh L vay tiền của ông Q, bà C để kinh doanh gỗ, khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1,8%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Sau khi vay, vợ chồng chị đã trả ông Q, bà C tổng số tiền là 500.000.000đ tiền gốc, ngoài ra chưa trả số tiền nào khác. Nay chị xác định vợ chồng chị còn nợ ông Q, bà C số nợ gốc là 300.000.000đ và xin được trả dần số nợ này.

Anh L đã được giao Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đến tòa làm việc nhưng anh L không chấp hành. Tòa án đã đến nhà để trực tiếp làm việc với anh L nhưng không gặp được anh L, do vậy không lấy được lời khai của anh L.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã giao Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Th, anh L nhưng cả hai lần anh L, chị Th đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật của bị đơn là chưa đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 143, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 472, 473, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện của nguyên đơn. Buộc anh Dương Văn L, chị Lê Thị Th phải trả ông Q, bà C số nợ gốc 300.000.000đ và số tiền lãi là 394.912.500đ. Tổng cộng là 694.912.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về tố tụng**:** Bị đơn là anh L, chị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại điều 227; khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Ông Q, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh L, chị Th có HKTT tại Khu phố Th, phường Đ, Từ Sơn, Bắc Ninh phải trả số tiền gốc, lãi của hợp đồng vay tiền cụ thể là hai giấy vay tiền đã ký kết giữa hai bên. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" , theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm Qu.

{2} Về nội dung:

Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông Q, bà C với anh L, chị Th được thể hiện tại hai giấy vay tiền ngày 23/6/2014 âm lịch và ngày 10/7/2014 âm lịch, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bên tham gia giao kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, các hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh Qu, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện nguyên đơn và bị đơn là chị Th đều xác định phía bị đơn là anh L, chị Th chưa thanh toán được khoản tiền lãi nào, đã trả nguyên đơn được 500.000.000đ tiền gốc. Từ ngày 14/01/2019 phía nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu anh L chị Th phải thanh toán trả số nợ gốc còn lại và tiền lãi nhưng anh L chị Th không thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại và nợ lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong giấy vay tiền đã ký kết.

Số tiền gốc chưa thanh toán: từ lời trình bày của các đương sự và đối chiếu với tài liệu nguyên đơn cung cấp có đủ căn cứ xác định: Ngày 23/6/2014 âm lịch, ông Quý bà Cúc đã cho anh L, chị Th vay 500.000.000đ; ngày 10/7/2014 âm lịch cho vay tiếp 300.000.000. Tổng số tiền ông Q, bà C cho anh L chị Th vay là 800.000.000đ. Anh L, chị Th đã trả ông Q, bà C 500.000.000đ. Vì vậy, số tiền gốc chưa thanh toán là 300.000.000đ. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu anh L, chị Th phải thanh toán số nợ gốc còn lại 300.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ngoài khoản tiền nợ gốc, phía nguyên đơn còn yêu cầu anh L, chị Th thanh toán khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền gốc đã vay theo hai giấy vay tiền mà anh L chị Th đã ký kết. Do đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và hai bên có thoả thuận về lãi suất nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong cả hai giấy vay tiền là 1,8%/tháng tức 21,6%/năm cao hơn lãi suất giới hạn 20%/năm được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên nội dung thỏa thuận về lãi suất trong hai giấy vay tiền trên là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Theo quy định tại điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp trong vụ án này là Bộ luật dân sự 2005.

Tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định: Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định: lãi suất cơ bản là 9%/năm nên mức lãi suất được áp dụng để tính lãi là 150% x 9%/năm = 13,5%/năm tức 1,125%/tháng.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi của khoản nợ gốc 500.000.000đ, vay từ ngày 23/6/2014 âm lịch tức ngày 19/7/2014 dương lịch đến ngày 10/7/2014 âm lịch tức ngày 05/8/2014 dương lịch là: 500.000.000đ x (1.125% : 30) x 16 ngày = 3.000.000đ

Từ ngày 10/7/2014 âm lịch tức ngày 05/8/2014 dương lịch, số nợ gốc là 800.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 20/9/2014 là: 800.000.000đ x 1 tháng 16 ngày x 1,125%/tháng = 13.800.000đ.

Từ ngày 21/9/2014, số nợ gốc là 600.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 14/01/2019 là: 600.000.000đ x 51 tháng 24 ngày x 1,125%/tháng = 349.650.000đ.

Từ ngày 15/01/2019, số nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày xét xử 27/9/2019 là: 300.000.000đ x 1.125%/tháng x 8 tháng 13 ngày = 28.462.500đ

Tổng cộng tiền lãi là: 394.912.500đ

Tổng số tiền gốc và số tiền lãi mà anh L, chị Th phải trả cho ông Q, bà C là: 300.000.000đ + 394.912.500đ = 694.912.500 đồng.

Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Từ Sơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 26, 35,39, 143, 144, 147, 235, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Q, bà Nguyễn Thị C.

Buộc anh Dương Văn L, chị Lê Thị Th phải trả ông Vũ Văn Q, bà Nguyễn Thị C số tiền 694.912.500đ (Sáu trăm chín mươi bốn triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) gồm 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 394.912.500đ (Ba trăm chín mươi bốn triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được

xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và mục 4, 5 điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2- Về án phí: Anh L, chị Th phải chịu 31.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Q, bà C số tiền 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/ 0002142 ngày 02/07/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt có Qu kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có Qu kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

T/M ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Ngô Thị Hoàn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh
- VKSND tỉnh, thị xã Từ Sơn
- Thi hành án dân sự thị xã Từ Sơn
- Các đương sự
- Lu hồ sơ, VP